

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 380/CSBR-TCKT

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2026**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định Công văn số 1433/SGDHN-QLNY ngày 17/6/2024 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cao su Bà Rịa thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính quý 1/2026 như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RI.

- Mã chứng khoán : BRR.
- Địa chỉ trụ sở chính : QL 56, Ấp Đức Trung, xã Ngãi Giao, TP.HCM.
- Điện thoại : 0254.3881964; Fax : 0254.3881169.
- Email: thinhbrc@gmail.com, Website: http://baruco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố: BCTC quý 1/2026.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc) ;

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/4/2026 tại đường dẫn: <http://baruco.com.vn/quan-he-co-dong/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Lưu VT.

Người được uỷ quyền thực hiện công bố thông tin



Huỳnh Thị Từ Ái

*Tài liệu đính kèm:*

- BCTC
- Văn bản giải trình.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA**

**BÁO CÁO**  
**TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026**

*Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 4 năm 2026*

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**Tại ngày 31/03/2026**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>409.627.463.352</b>	<b>435.538.836.533</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>53.222.134.521</b>	<b>87.755.603.857</b>
1. Tiền	111		21.222.134.521	6.755.603.857
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000	81.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>246.119.633.425</b>	<b>209.464.938.902</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		246.119.633.425	209.464.938.902
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>37.404.398.082</b>	<b>40.290.526.033</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		35.318.096.454	38.274.808.797
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		809.200.000	151.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		8.041.609.824	8.628.725.432
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(6.764.508.196)	(6.764.508.196)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>67.022.888.809</b>	<b>86.741.727.103</b>
1. Hàng tồn kho	141		67.022.888.809	86.741.727.103
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>	<b>150</b>			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
<b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>		<b>5.858.408.515</b>	<b>11.286.040.638</b>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		134.770.132	134.770.132
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-

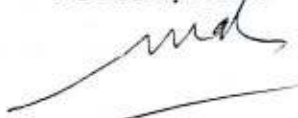


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		5.723.638.383	11.151.270.506
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.260.101.610.902</b>	<b>1.270.978.956.831</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>478.941.231.365</b>	<b>458.803.668.604</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		478.903.002.198	458.760.751.937
- Nguyên giá	222		897.166.429.200	868.772.160.855
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(418.263.427.002)	(410.011.408.918)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		38.229.167	42.916.667
- Nguyên giá	228		1.338.601.683	1.338.601.683
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.300.372.516)	(1.295.685.016)
<b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
<b>IV. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>104.531.462.924</b>	<b>134.672.169.154</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		104.531.462.924	134.672.169.154
<b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>		<b>664.698.364.131</b>	<b>664.698.364.131</b>

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		342.886.600.625	342.886.600.625
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		324.501.345.330	324.501.345.330
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(2.689.581.824)	(2.689.581.824)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
<b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>11.930.552.482</b>	<b>12.804.754.942</b>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		4.562.477.591	5.436.680.051
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		7.368.074.891	7.368.074.891
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>			<b>1.669.729.074.254</b>	<b>1.706.517.793.364</b>
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>151.715.957.761</b>	<b>206.553.986.546</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>110.900.301.147</b>	<b>165.483.148.997</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.810.670.506	7.908.251.207
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.220.274.095	2.327.483.531
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		289.848.250	306.763.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		1.486.630.614	8.430.278.113
5. Phải trả người lao động	315		22.433.343.121	48.445.280.795
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		-	456.637.120
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		51.674.963.485	53.586.204.493
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		27.984.571.076	44.022.250.817
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>40.815.656.614</b>	<b>41.070.837.549</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		40.815.656.614	41.070.837.549
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.518.013.116.493</b>	<b>1.499.963.806.818</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.518.013.116.493</b>	<b>1.499.963.806.818</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		224.806.345.294	224.806.345.294
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		168.206.771.199	150.157.461.524
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		150.157.461.524	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		18.049.309.675	150.157.461.524
10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.669.729.074.254</b>	<b>1.706.517.793.364</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Thị Từ Ái



Nguyễn Thái Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2026		Lấy kể từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		116.331.013.356	58.988.299.157	116.331.013.356	58.988.299.157
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01 - 02)	10		116.331.013.356	58.988.299.157	116.331.013.356	58.988.299.157
4. Giá vốn hàng bán	11		89.302.934.047	43.034.073.708	89.302.934.047	43.034.073.708
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27.028.079.309	15.954.225.449	27.028.079.309	15.954.225.449
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0		0	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		830.472.786	1.043.006.382	830.472.786	1.043.006.382
8. Chi phí tài chính	23			1.761.178	0	1.761.178
Trong đó: Chi phí đi vay	24		0		0	0
9. Chi phí bán hàng	25		1.113.809.357	1.222.352.505	1.113.809.357	1.222.352.505
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.908.792.016	6.576.117.840	6.908.792.016	6.576.117.840
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 - 25) - 26)	30		19.835.950.722	9.197.000.308	19.835.950.722	9.197.000.308
12. Thu nhập khác	31		592.776.054	627.274.240	592.776.054	627.274.240
13. Chi phí khác	32		36.351.776	854.393.419	36.351.776	854.393.419
14. Lợi nhuận khác (31 - 32)	40		556.424.278	(227.119.179)	556.424.278	(227.119.179)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.392.375.000	8.969.881.129	20.392.375.000	8.969.881.129
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.343.065.325	1.222.945.309	2.343.065.325	1.222.945.309
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		18.049.309.675	7.746.935.820	18.049.309.675	7.746.935.820
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		16,04	6,89	16,04	6,89
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				0	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Thị Từ Ái



ĐIỀU TỌNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH ĐIỀU HÀNH

Nguyễn Thái Bình

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	122.579.033.492	80.553.524.035
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(24.137.749.709)	(40.908.691.068)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(56.123.190.815)	(44.925.334.552)
4. Chi phí đi vay đã trả	4	0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(6.500.000.000)	(9.300.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	2.196.379.920	4.806.162.519
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(38.160.883.904)	(24.006.079.552)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(146.411.016)</b>	<b>-33.780.418.618</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0	(7.183.411.133)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.436.662.549	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(59.054.694.523)	(25.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	22.400.000.000	32.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	747.403.883	911.250.570
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(34.470.628.091)</b>	<b>1.227.839.437</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.323.750)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>0</b>	<b>(13.323.750)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(34.617.039.107)</b>	<b>(32.565.902.931)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>87.755.603.857</b>	<b>151.952.246.929</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	83.569.771	119.716.560
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>53.222.134.521</b>	<b>119.506.060.558</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Mai

Huyền Thị Từ Ái



Nguyễn Thái Bình

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 4 năm 2026

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán: Quý I Năm 2026

**I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu ngày 02/01/2010 và đăng ký thay đổi lần 11 ngày 03/10/2024. Chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/05/2016.

- Ngày 27/04/2017, Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa bán giao sang Công ty Cổ phần theo Biên bản bán giao số 161/BB-CSBR ngày 27/04/2017.

- Vốn điều lệ : 1.125.000.000.000 đồng.

- Địa chỉ: Xã Ngãi Giao, Thành phố Hồ Chí Minh; số điện thoại: 02543.881964; Fax: 02543.881169

- Người đại diện theo pháp luật : Ông Phạm Hải Dương - Chủ tịch HĐQT.

- Người đại diện theo pháp luật : Ông Nguyễn Thái Bình - Phó Tổng Giám đốc Phụ trách điều hành.

**- Hội đồng quản trị**

+ Phạm Hải Dương - Thành viên HĐQT

+ Trần Khắc Chung - Thành viên HĐQT - miễn nhiệm ngày 26/02/2026

+ Nguyễn Thái Bình - Thành viên HĐQT - bổ nhiệm ngày 26/02/2026

+ Phạm Thị Thúy Hằng - Thành viên HĐQT

+ Phạm Văn Khiên - Thành viên HĐQT

+ Phùng Thế Minh - Thành viên độc lập HĐQT

**- Ban Tổng Giám đốc**

+ Nguyễn Thái Bình - Phó TGD Công ty phụ trách điều hành Công ty

+ Nguyễn Công Nhựt - Phó TGD Công ty

**- Ban Kiểm soát**

+ Phạm Thị Kim Loan - Trưởng ban

+ Nguyễn Thị Hải - Thành viên

+ Hoàng Quốc Hưng - Thành viên

2- Lĩnh vực kinh doanh: Nông nghiệp; thương mại - xuất nhập khẩu; dịch vụ gia công chế biến mủ; xây dựng dân dụng; kinh doanh khách sạn - du lịch.

3- Ngành nghề kinh doanh: Trồng, chăm sóc cao su; khai thác, chế biến, mua bán mủ cao su; xây dựng dân dụng; kinh doanh khách sạn - du lịch, mua bán bất động sản

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Công ty sản xuất kinh doanh liên tục, chu kỳ SXKD là 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh liên tục theo đúng quy định pháp luật Việt Nam.

6- Cấu trúc doanh nghiệp :

- Danh sách các Cty con: không

- Danh sách các Cty liên doanh, liên kết : Công ty CP Cao su Bà Rịa - Kampongthom

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc :

+ Khu vực Bình Ba : xã Ngãi Giao, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Khu vực Xã Bang : xã Châu Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Khu vực Cù Bị : xã Châu Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Xí nghiệp chế biến : xã Bình Giã, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Khách sạn và du lịch cao su : 108 Võ Thị Sáu, Phường Vũng Tàu (cho khách hàng hợp tác kinh doanh từ tháng 2/2016)

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC : so sánh được

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hằng năm. Kỳ báo cáo này từ ngày 01/01/2026 đến 31/3/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VNĐ)

**III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập phù hợp và tuân thủ đúng theo Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

3- Hình thức ghi sổ kế toán: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chứng từ trên máy vi tính

**IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

1- Loại tỷ giá hối đoái áp dụng : Theo công bố tỷ giá của Ngân hàng SHB, Sacombank, Vietcombank, Agribank

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Theo thực tế và phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

- Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :



- Nguyên tắc xác định công ty liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác theo tỷ lệ góp vốn đã cam kết. Các khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc và giá trị hợp lý được đánh giá lại (theo quy định khi bán giao Cty NN sang Cty CP). Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

#### 4- Nguyên tắc kế toán phải thu :

- Tiêu chí theo dõi nợ phải thu : theo từng đối tượng khách hàng (VNĐ và USD). Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 5- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định hiện hành. Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

#### 6- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và công văn của Tập đoàn CN.CSVN về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Mức trích cụ thể như sau:

- Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc, tài sản khác	08 - 20 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,5	Năm thứ 11	7
Năm thứ 2	2,8	Năm thứ 12	6,6
Năm thứ 3	3,5	Năm thứ 13	6,2
Năm thứ 4	4,4	Năm thứ 14	5,9
Năm thứ 5	4,8	Năm thứ 15	5,5
Năm thứ 6	5,4	Năm thứ 16	5,4
Năm thứ 7	5,4	Năm thứ 17	5
Năm thứ 8	5,1	Năm thứ 18	5,5
Năm thứ 9	5,1	Năm thứ 19	5,2
Năm thứ 10	5		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Chi phí khấu hao vườn cây cao su kỳ này tạm phân bổ theo tỷ lệ sản lượng mù cao su thực hiện so với kế hoạch.

\* Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không;

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, chi phí sẽ phát sinh trong kỳ và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý

#### 7. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học: Theo giá gốc.

#### 8- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả : Theo dõi theo đối tượng nợ và thời gian phát sinh nợ

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;

- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

- Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng; Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính

#### 10- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản vốn vay:

- Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

- Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

- Công ty tạm phân bổ chi phí đi vay theo chi phí phát sinh trong kỳ.

#### 12- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

#### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ do kết quả SXKD xảy ra và Cty phải thanh toán nghĩa vụ này. Phương pháp xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết phải thanh toán tại thời điểm kết thúc niên độ.

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

#### 15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a. *Doanh thu bán hàng* : được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

· Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

· Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

· Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. *Doanh thu cung cấp dịch vụ* : được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

· Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

· Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

· Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó; Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### c. *Doanh thu hoạt động tài chính*

Gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

· Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

· Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### d. *Thu nhập khác*

· Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;

· Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);

· Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);

· Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

· Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

#### 16- Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán : tạm tính theo chi phí phát sinh

- Phân ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

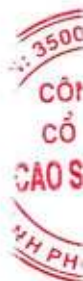
- Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

- Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

#### 17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Phân ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.



18- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp :

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chi điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Phương pháp tính và ghi nhận theo quy định hiện hành
- + Thuế suất thuế TNDN từ kết quả hoạt động bán sản phẩm do Công ty từ khai thác mỏ là 10%
- + Thuế suất thuế TNDN từ kết quả các hoạt động khác: 20%
- + Công ty tạm tính thuế TNDN trên cơ sở kết quả kinh doanh tạm tính.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>1- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>53.222.134.521</b>	<b>87.755.603.857</b>
- Tiền mặt	170.850.196	141.513.250
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và 1 tháng	53.051.284.325	87.614.090.607
* Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (đầu tư tài chính)		
<b>Cộng</b>	<b>53.222.134.521</b>	<b>87.755.603.857</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính:</b>	<b>246.119.633.425</b>	<b>209.464.938.902</b>
- Chứng khoán kinh doanh		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - TK 128	245.300.000.000	207.700.000.000
- Lãi dự thu	819.633.425	1.764.938.902
<b>3- Phải thu ngắn hạn khách hàng -TK 131</b>		
+ Công ty CP Cao su Hoà Bình	222.381.600	207.799.200
+ Công ty VICTORY COMMODITIES PTE LTD	1.128.389.472	2.073.927.744
+ LG COMMTRADE PTY LTD	1.044.023.904	
+ Công ty WEBER & CHAER GmbH&Co		3.110.102.050
+ CÔNG TY FURUKAWA SANGYO KAISHA, LTD	6.249.545.011	3.916.891.182
+ Công ty EMERITA TRADING LTD		995.689.184
+ CORRIE MACCOLL EUROPE B.V		
+ Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	11.800.833.796	11.800.833.796
+ LG COMMTRADE PTY LTD		
+ R.I.International Pte Ltd		
+ CÔNG TY TNHH CAO SU XUÂN LỘC		
+ Công ty TNHH Gia Phú Anh		
+ Công ty CP ĐTXD DVTM Minh Thuận Phát	1.058.906.280	1.204.499.250
+ Công ty TNHH TMDV Lưu gia		
+ Công ty TNHH Hồng Tường		
+ Công ty CP Cao su Xuân Lộc		
+ Công ty TNHH TMDV MAV Việt Nam		
+ Cơ sở sản xuất cây giống Cao su Bà Rịa		
+ Công ty CP cao su Bà Rịa - Kampong Thom		
+ Công ty TNHH Fita		
+ Cty TNHH Phát triển Thái Dương	285.000.000	1.333.750.000
+ Công ty Cổ phần Binon Cacao		102.300.000
+ Hộ KD Đặng Thanh Bình	3.949.065.376	3.949.065.376
+ Hộ KD DV Nông Nghiệp Văn Linh	1.061.010.500	1.061.010.500
+ Hộ KD DV Nông Nghiệp Thiên Tài	2.340.512.100	2.340.512.100
+ Công Ty Cổ Phần Cao Su Quân Thắm	3.400.334.550	3.400.334.550
+ Hộ Kinh Doanh Phát Đạt Quán	2.778.093.865	2.778.093.865
<b>Cộng</b>	<b>35.318.096.454</b>	<b>38.274.808.797</b>
<b>4. Trã trước cho người bán ngắn hạn -TK 331</b>		
+ Công ty CP đầu tư phát triển Nhà Rồng	151.500.000	151.500.000
+ Công ty TNHH Du Lịch Saco	650.000.000	
+ Khách hàng khác	7.700.000	
<b>Cộng</b>	<b>809.200.000</b>	<b>151.500.000</b>
<b>5. Phải thu khác TK 138, TK 141</b>		
* Ngắn hạn :		
- Phải thu tiền cổ tức Cty CP KCN Long Khánh	6.840.000.000	6.840.000.000
- Các khoản tạm ứng nội bộ	1.182.650.000	768.000.000
- Thuế TNCN người lao động	18.959.824	756.685.445
- Phải thu khác		264.039.987
<b>Cộng</b>	<b>8.041.609.824</b>	<b>8.628.725.432</b>
<b>6- Hàng tồn kho (không trích lập dự phòng)</b>		
- Nguyên liệu, vật liệu - 152	1.105.254.066	2.104.042.396
- Công cụ, dụng cụ - 153	416.678.849	252.323.987

- Chi phí SXKD dở dang - 154	4.922.539.511	21.897.988.098
- Thành phẩm - 155	60.578.416.383	62.487.372.622
- Hàng gửi đi bán - 157		
- Hàng hoá bất động sản		
<b>Cộng</b>	<b>67.022.888.809</b>	<b>86.741.727.103</b>
<b>7- Chi phí trả trước TK 242</b>		
- Chi phí trả trước (Công cụ, dụng cụ) ngắn hạn	134.770.132	134.770.132
- Chi phí trả trước (Công cụ, dụng cụ) dài hạn	4.562.477.591	5.436.680.051
<b>Cộng</b>	<b>4.697.247.723</b>	<b>5.571.450.183</b>
<b>8- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		
- Thuế thu nhập cá nhân	163.185.759	
- Thuế thu nhập DN	1.909.182.118	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.650.174.811	11.150.174.811
- Thuế khác và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.095.695	1.095.695
<b>Cộng</b>	<b>5.723.638.383</b>	<b>11.151.270.506</b>

**9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình trong quý (từ ngày 01/01/2026-31/3/2006)**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu kỳ	174.426.056.487	43.323.441.504	29.731.891.749	2.487.593.864	618.803.177.251	868.772.160.855
- Tăng trong kỳ						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành					29.962.728.061	29.962.728.061
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán			(1.291.436.364)			(1.291.436.364)
- Giảm do thanh lý BGDĐ					(277.023.352)	(277.023.352)
Số dư cuối kỳ	174.426.056.487	43.323.441.504	28.440.455.385	2.487.593.864	648.488.881.960	897.166.429.200
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	148.617.723.348	41.222.179.271	25.532.098.932	2.373.458.863	192.265.948.504	410.011.408.918
- Khấu hao trong kỳ	1.061.557.546	162.895.221	298.956.822	10.437.501	7.895.333.367	9.429.180.457
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán			(1.054.224.606)		(122.937.767)	(1.177.162.373)
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	149.679.280.894	41.385.074.492	24.776.831.148	2.383.896.364	200.038.344.104	418.263.427.002
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	25.808.333.139	2.101.262.233	4.199.792.817	114.135.001	426.537.228.747	458.760.751.937
- Tại ngày cuối kỳ	24.746.775.593	1.938.367.012	3.663.624.237	103.697.500	448.450.537.856	478.903.002.198

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 191.501.766.369 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Theo QĐ số 2241A/QĐ-UBND ngày 29/8/2019 của tỉnh BRVT về việc thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng Công nghệ cao tại xã Xuân Sơn, huyện Châu Đức, theo đó thu hồi của Cty CP Cao su Bà Rịa là 323.92 ha với giá trị bồi thường là 45.553.915.453 đồng. Tuy nhiên giá trị bồi thường này chưa bảo đảm lợi ích hài hòa hai bên nên việc thu hồi đất chưa hoàn tất. Trong năm 2023, Công ty đã thực hiện bàn giao địa phương tổng diện tích 47,4 ha với số tiền tạm ghi nhận vào doanh thu tài chính 8.712.541.000 đồng.

**10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: TK 213**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Bản quyền phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
Số dư đầu kỳ		0	1.158.459.000	180.142.683	1.338.601.683
- Mua trong kỳ					0
- Tăng khác					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	0	0	1.158.459.000	180.142.683	1.338.601.683
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ		0	1.115.542.333	180.142.683	1.295.685.016
- Khấu hao trong kỳ			4.687.500		4.687.500
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	0	0	1.120.229.833	180.142.683	1.300.372.516
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
- Tại ngày đầu kỳ	0	0	42.916.667		42.916.667
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	38.229.167		38.229.167

**11- Tài sản dở dang dài hạn : TK 241**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	134.672.169.154	134.672.169.154
+ Xây dựng kiến trúc		
+ Công trình xây dựng vườn cây	104.531.462.924	134.672.169.154
<b>Cộng</b>	<b>104.531.462.924</b>	<b>134.672.169.154</b>

**12- Đầu tư tài chính :**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	giá gốc	giá trị hợp lý	giá gốc	giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết:	0		0	
+ Công ty CP Cao su Bà Rịa Kampong-Thom	342.886.600.625	342.886.600.625	342.886.600.625	342.886.600.625
- Đầu tư dài hạn khác :	0		0	

1034  
GTY  
PHÂN  
BÀ  
HỒ

+ Công ty CP Cao su Việt Lào	102.998.268.753	102.998.268.753	102.998.268.753	102.998.268.753
+ Công ty CP cao su Lai Châu	111.014.120.866	111.014.120.866	111.014.120.866	111.014.120.866
+ Công ty CP cao su yên Bái	35.957.605.000	35.957.605.000	35.957.605.000	34.624.035.204
+ Công ty CP cao su Lai Châu II	59.198.139.940	59.198.139.940	59.198.139.940	57.842.127.912
+ Công ty CP khu CN Long Khánh	15.333.210.771	15.333.210.771	15.333.210.771	15.333.210.771
<b>Cộng</b>	<b>667.387.945.955</b>	<b>667.387.945.955</b>	<b>667.387.945.955</b>	<b>664.698.364.131</b>
- Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn		-2.689.581.824		-2.689.581.824
+ Công ty CP cao su Việt Lào				
+ Công ty CP cao su Lai Châu				
+ Công ty CP cao su Yên Bái		-1.333.569.796		-1.333.569.796
+ Công ty CP cao su Lai Châu II		-1.356.012.028		-1.356.012.028

**Cộng**

**13- Phải trả người bán, người mua trả tiền trước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả khách hàng ngắn hạn mù cao su và vật tư, XD/CB	4.810.670.506	7.908.251.207
+ Phải trả người bán mù cao su tiểu điền		109.207.295
+ Phải trả người bán mù cao su - Công ty XUÂN LỘC	29.952.000	188.233.433
+ Phải trả người bán mù cao su- HTX Thừa Đức	2.794.776.718	3.999.967.040
+ Phải trả người bán mù cao su- Cty TNHH Cao su Lê Công	0	1.190.138.122
+ Công ty TNHH TM DV Bình Thiên		47.925.060
+ Phòng Pháp chế Thanh tra bảo vệ Công ty		22.744.800
+ Văn phòng Công ty		22.193.000
+ Công ty CP đầu tư và phát triển Nhà Rông		115.979.850
+ HKD cửa hàng dịch vụ và vật tư Nông Nghiệp Phương Thi	63.345.000	71.226.000
+ Công ty TNHH Tập đoàn T&T American		51.875.000
+ Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Trí Việt		146.438.250
+ Cty TNHH Khánh Ngân	321.755.000	286.643.889
+ Công ty TNHH MTV TM-DV và TVKT Hoàng Yến MK		562.811.358
+ Viện nghiên cứu cao su Việt Nam		
+ Công ty TNHH Đăng Thù	32.800.000	32.800.000
+ Hộ kinh doanh dịch vụ Nông nghiệp Nhật Thanh		267.653.124
+ Cty cổ phần Thiên sinh	288.960.000	
+ Cty TNHH Tin Thành	1.103.394.600	95.200.000
+ Công Ty TNHH TM SX DV Vị Ngọt Happy		266.388.947
+ Công ty Cổ Phần sữa Việt Nam		210.931.776
+ Công Ty TNHH MTV TM Nhuận Đức		85.728.313
Công ty TNHH MTV SXTMDV Thanh Xuân hồng	155.737.188	
+ khách hàng khác ( KV Xà Bang)		134.165.950
+ Khách hàng khác ( mua vật tư cho vườn chuối)	19.950.000	
- Khách hàng trả tiền trước	2.220.274.095	2.327.483.551
+ Công ty TNHH Một thành viên Đặng Thái Gia		99.291.405
+ Công ty TNHH Gia Phú Anh		1.052.049.600
+ Chi nhánh Công ty Cổ Phần Công nghiệp và Xuất Nhập Khẩu Cao su - Xi nghiệp Kho Vận		581.061.600
+ Công ty TNHH Cao su Mỹ Duyên		
+ Công ty TNHH SXTM DV Hiệp Thành	1.541.242.080	
+ Công ty TNHH Một Thành viên Hồng Tường	679.032.015	595.080.946
<b>Cộng</b>	<b>7.030.944.601</b>	<b>10.235.734.758</b>
<b>14- Phải trả cổ tức, lợi nhuận</b>		
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	289.848.250	306.763.000
<b>Cộng</b>	<b>289.848.250</b>	<b>306.763.000</b>

**15- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

- Thuế GTGT	1.486.315.614	5.423.846.982
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Thuế TNCN		758.377.274
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		2.247.752.557
- Các loại thuế khác - thuế tài nguyên	315.000	301.200
<b>Cộng</b>	<b>1.486.630.614</b>	<b>8.430.278.013</b>

**16- Phải trả người lao động**

- Tiền lương công nhân	22.433.343.121	48.445.280.796
<b>Cộng</b>	<b>22.433.343.121</b>	<b>48.445.280.796</b>

**17- Chi phí phải trả ngắn hạn TK 335:**

- Trích trước chi phí lương	0	0
- Chi phí phải trả khác	0	456.637.120
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>456.637.120</b>

**18- Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác - TK 338, 344:**

<i>Ngắn hạn :</i>		
* Phải trả, phải nộp khác :	51.674.963.485	53.586.204.493

+ BHXH, bảo hiểm Y tế, Công đoàn	1.374.367.583	106.790.901	
+ Phải trả khác các đơn vị KV-XXNCB	443.609.793	3.196.175.330	
+ Văn phòng Công ty ( nhận đền bù đường Kim Long, Bình Ba)	4.593.215.000	4.886.848.965	
+ Quỹ BHXH Cao su		475.298.080	
+ Phải trả khác	48.230.583	41.421.070	
+ Phải trả khác - hoạt động xen canh	3.167.017.973	2.995.635.950	
+ Phải trả thù lao người đại diện vốn	223.902.000	143.826.000	
+ Phải trả tiền cổ tức năm 2017-2024 (cổ đông khác)			
+ Đền bù 323,92 ha Xuân Sơn giao ĐP	36.840.374.453	36.840.374.453	
+ Phải trả ký quỹ hoạt động khác	4.984.246.100	4.899.833.744	
<b>Cộng</b>	<b>51.674.963.485</b>	<b>53.586.204.493</b>	
<b>19- Quỹ khen thưởng phúc lợi: TK 353</b>			
- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành			
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi CB.CNV	26.937.929.935	42.931.701.490	
- Quỹ KTPL đã hình thành TSCĐ	1.046.641.141	1.090.549.327	
<b>Cộng</b>	<b>27.984.571.076</b>	<b>44.022.250.817</b>	
<b>20- Vay và nợ tài chính (1/01-31/03/2026) :</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
- Vay dài hạn đến hạn trả		0	
- Vay trung dài hạn	0	0	0
- <i>Vốn chủ sở hữu (chi tiết PL đính kèm)</i>			
<b>a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>	
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000	
- Cổ đông Tập đoàn CN Cao su Việt Nam	1.096.524.000.000	1.096.524.000.000	
- Cổ đông khác	28.476.000.000	28.476.000.000	
+ Quỹ ĐTPT	224.806.345.294	224.806.345.294	
+ Tăng trong kỳ		0	
+ Giảm trong kỳ			
<b>b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, trong đó:</b>	18.049.309.675	150.157.461.524	
+ Lãi kỳ trước		0	
+ Lãi kỳ này	18.049.309.675	150.157.461.524	
<b>Cộng</b>	<b>1.367.855.654.969</b>	<b>1.499.963.806.818</b>	
<b>d- Cổ tức: Không</b>			
<b>e- Các quỹ khen thưởng phúc lợi</b>		<b>27.984.571.076</b>	<b>44.022.250.817</b>
- Quỹ khen thưởng phúc lợi, trong đó :		26.937.929.935	42.931.701.490
+Quỹ Phúc lợi đã hình thành TSCĐ :		1.046.641.141	1.090.549.327
+ Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành			
<b>g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định: Không.</b>			
<b>c- Cổ phiếu</b>			
+ Số lượng cổ phiếu đã phát hành		112.500.000	112.500.000
<i>Trong đó cổ phiếu phổ thông (CP đăng ký phát hành là : 112.500.000)</i>		<i>112.500.000</i>	<i>112.500.000</i>
<b>d- Cổ tức: Không</b>			
<b>e- Các quỹ khen thưởng phúc lợi</b>			
- Quỹ khen thưởng phúc lợi, trong đó :		0	44.022.250.817
+Quỹ Phúc lợi đã hình thành TSCĐ :		0	1.090.549.327
+ Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành		0	
<b>g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định: Không.</b>			
<b>20- Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán :</b>			
- Tài sản thuế ngoài : không			
- Ngoại tệ các loại (USD)		706.166,68	
- Tài sản nhận giữ hộ : mù cao su thành phẩm khách hàng (Giá theo Hợp đồng)			đồng
<b>Tổng</b>	<b>733,740</b>	<b>tấn mù</b>	<b>23.605.314.632</b> đồng
* Công ty TNHH SX cao su Liên Anh	302,400	tấn mù	9.728.578.440 đồng
* Công ty TNHH Đặng Thái Gia	245,700	tấn mù	7.904.469.983 đồng
* Chi nhánh Công ty Cổ Phần Công nghiệp và Xuất Nhập Khẩu Cao su - Xi nghiệp Kho Vận		tấn mù	0 đồng
* Công ty TNHH Cao su Đại Thành Công		tấn mù	0 đồng
* Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thành Long	105,000	tấn mù	3.377.978.625 đồng
* Tập đoàn Cn cao su Việt Nam	80,640	tấn mù	2.594.287.584 đồng
* Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thành Long		tấn mù	đồng
* Công ty CP Công nghệ Cao Quý Nhân		tấn mù	đồng
- Tài sản nhận giữ hộ : hàng gia công khách hàng (Giá bán bình quân)	<b>488,548</b>		<b>15.717.187.631</b> đồng
* Cty Cổ phần Cao su Xuân Lộc :		tấn mù	0 đồng
* Cty CP ĐTXD Minh Thuận Phát :	228,988	tấn mù	7.366.824.470 đồng
* Công ty CP Cao su Hoà Bình :	259,560	tấn mù	8.350.363.161 đồng

(Đính kèm biên bản kiểm kê ngày 02/01/2026)



**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Năm Nay	Năm trước
<b>1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>116.331.013.356</b>	<b>58.988.299.157</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán mù cao su	115.415.697.556	57.657.993.157
- Doanh thu cung cấp dịch vụ pallet, khách sạn, gia công...	915.315.800	1.330.306.000
<b>2- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Không</b>	<b>Không</b>
<b>3- Giá vốn hàng bán</b>	<b>89.302.934.047</b>	<b>43.034.073.708</b>
- Giá vốn mù cao su đã bán	88.444.039.572	42.764.337.867
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	858.894.475	269.735.841
<b>4- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>830.472.786</b>	<b>1.043.006.382</b>
- Doanh thu tiền gửi và cho vay	747.501.767	911.250.570
- Doanh thu về cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Doanh thu về lãi tỷ giá hối đoái	82.971.019	112.105.812
- Doanh thu về lãi do bán ngoại tệ		19.650.000
<b>5- Chi phí tài chính</b>	<b>-</b>	<b>1.761.178</b>
- Lãi tiền vay		1.761.178
- Chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác		
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính		
- Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính		
<b>6- Chi phí Bán hàng và chi phí QLDN</b>	<b>8.022.601.373</b>	<b>7.798.470.345</b>
- Chi phí bán hàng	<b>1.113.809.357</b>	<b>1.222.352.505</b>
* Chi phí bao bì, pallet (>10%/Tổng CPBH)	736.526.991	672.684.415
* Chi phí vận chuyển (>10%/Tổng CPBH)	246.662.400	363.868.800
* Chi phí bảo hiểm XKCS		
* Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.619.966	111.512.572
* Chi phí nhân công		41.547.480
* Chi phí khác		32.739.238
- Chi phí quản lý DN	<b>6.908.792.016</b>	<b>6.576.117.840</b>
* Chi phí nhân công (>10%/Tổng CPQL)	3.722.634.458	3.393.187.815
* Chi phí trợ cấp mất việc làm	8.369.000	450.519.200
* Chi phí khác cho người CN	787.416.331	842.965.752
* Chi phí dịch vụ mua ngoài	444.667.813	308.149.536
* Chi phí khấu hao TSCĐ	197.757.954	177.616.476
* Trích quỹ Khoa học công nghệ		
* Chi phí khác	1.747.946.460	1.403.679.061
<b>7- Thu nhập khác</b>	<b>592.776.054</b>	<b>627.274.240</b>
- Thanh lý vườn cây cao su, TSCĐ	1.373.449.589	261.236.882
- Thanh lý keo lai		
- Hoàn nhập tăng TN (CPhi đã trích các năm trước)		
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(932.562.725)	
- Thu từ đền bù, bồi thường	129.960.000	
- Thu khác	21.929.190	366.037.358
<b>8- Chi phí khác</b>	<b>36.351.776</b>	<b>854.393.419</b>
- Chi phí khác	36.351.776	854.393.419
<b>9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>kỳ này</b>	<b>kỳ trước</b>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<b>20.392.375.000</b>	<b>8.969.881.129</b>
a. Hoạt động kinh doanh ưu đãi thuế suất		
- Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh chính	17.355.119.160	7.194.884.384
- Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế TNDN		
- Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế TNDN		
- Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN	17.355.119.160	7.194.884.384
+ Thuế suất thuế TNDN	10%	10%
- Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động kinh doanh chính	1.735.511.916	719.488.438
b. Hoạt động kinh doanh không ưu đãi thuế		
- Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh khác	3.037.255.840	1.774.996.745
- Các khoản miễn khi tính thuế TNDN		
- Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế TNDN		742.287.607
- Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN	3.037.255.840	2.517.284.352
+ Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động kinh doanh khác	607.451.168	503.456.870

c. Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.342.963.084	1.222.945.309
- Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ		8.413.951.661
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ		9.300.000.000
- Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.342.963.084	336.896.970
d. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	-
<b>10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
- Lợi nhuận sau thuế	18.049.411.916	7.746.935.820
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành BQ	112.500.000	112.500.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	160	69
<b>VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>		
2- Chi phí trả lãi vay phân bổ SXKD	0	
3- Số tiền đi vay thực thu từ khế ước thông thường trong kỳ	0	
4- Số tiền thực trả gốc vay từ khế ước thông thường trong kỳ		
5- Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ trong kỳ :	365.855.792	
- Lãi vay VC.XDCB :		
- Chi trả lương và chi phí khác :	365.855.792	
<b>VIII- Những thông tin khác</b>		
* Giao dịch đối với các thành viên quản lý :		
+ Thù lao, thu nhập thành viên HĐQT, BKS:		
- Số phải trả trong kỳ	886.600.000	
+ Thu nhập của các Thành viên quản lý (Ban điều hành, kế toán trưởng) trong kỳ:		
- Tiền lương và các chế độ khác	886.600.000	
- Tiền thưởng lễ, quản lý		
* Các giao dịch có liên quan khác: Tập đoàn CN Cao su Việt Nam (VRG) - cổ đông lớn và các công ty con của VRG		
*a/Công ty CP Cao su Bà Rịa chuyển trả tiền trong kỳ:	9.831.232.950	
- Chuyển tiền cổ tức cho Tập đoàn CN Cao su Việt Nam		
- Tiền mua hàng cao su- Cty CP CS Bà Rịa-KPT	9.831.232.950	
- Viện nghiên cứu cao su Việt Nam		
- Công ty Bà Rịa chuyển trả VRG tiền cổ tức:		
- Tập đoàn CN cao su Việt Nam trả tiền điện thuê VPDD:		
*b/Công ty CP Cao su Bà Rịa nhận tiền từ VRG và các Cty con VRG:	2.755.132.800	
- Nhận tiền cổ tức Cty CP CS Bà Rịa-KPT		
- Nhận tiền cổ tức Công ty CP cao su Việt Lào:		
- Nhận tiền cổ tức Cty CP khu CN Long Khánh:		
- Công ty CP Công nghiệp và Xuất nhập khẩu cao su	2.324.246.400	
- Nhận tiền gia công chế biến hàng hóa từ Công ty CP Cao su Hòa Bình	430.886.400	
5- Các thông tin khác		
a) Lao động và tiền lương:		
a.1) Tổng số lao động đến 31/03/2026 (người) :	1.285	
trong đó : HĐQT, BKS, BGĐ, KTT :	6	
a.2) Số lao động bình quân trong kỳ (người) :	1.137	
trong đó : HĐQT, BKS, BGĐ, KTT :	6	
a.3) Tổng quỹ tiền lương sử dụng :	25.945.687.764	
Trong đó:		
- Chi lương đã chi SXKD và QLĐH	20.331.465.802	
b. Các chỉ tiêu khác:		
c1./ Hao mòn TSCĐ (đồng)	9.433.867.957	
- Tổng hao mòn TSCĐ đầu tư từ nguồn quỹ phúc lợi phát sinh trong kỳ:	43.908.186	
- Tổng hao mòn TSCĐ đầu tư từ nguồn quỹ KHCN phát sinh trong kỳ:	255.180.935	
- Tổng hao mòn TSCĐ phục vụ hoạt động SXKD phát sinh trong kỳ:	9.134.778.836	
<b>b.2/Chênh lệch tỷ giá (đồng):</b>		
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ:		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ:		
<b>b.2/ Tổng kim ngạch (USD)</b>		
- Kim ngạch xuất khẩu kỳ này	1.880.697	
- Kim ngạch nhập khẩu		
<b>b3./ Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài (USD):</b>		
Công ty không đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.		
<b>c./ Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài (USD)</b>		
d- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp		

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản cố định/tổng số tài sản (MS 220/MS 280)	%	28,68%	30,47%
- Tiền và các khoản tương đương tiền/tổng số tài sản (MS 110/MS 280)	%	3,19%	7,53%
<b>2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn</b>			
- Nợ phải trả/tổng nguồn vốn (MS 300/MS 440)	%	9,09%	9,24%
- <b>Vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn (MS 400/MS 440)</b>	%	<b>90,91%</b>	<b>91,54%</b>
<b>II. Khả năng thanh toán</b>			
1. Khả năng thanh toán hiện hành (MS 280/MS 300)	Lần	11,01	11,82
2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (MS 100/MS 310)	Lần	3,69	2,59
3. Khả năng thanh toán nhanh [(MS 110 + MS 120)/MS 310]	Lần	2,70	1,64
4. <b>Khả năng thanh toán nợ dài hạn (MS 220/MS 330)</b>	Lần	<b>11,73</b>	<b>37,80</b>
<b>III. Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu (MS 50/MS 10 + 22 + 31)	%	17,32%	14,79%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (MS 60/MS 10 + 22 + 31)	%	15,33%	12,77%
<b>2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản (MS 50/MS 280)	%	1,22%	0,56%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (MS 60/MS 280)	%	1,08%	0,49%
<b>3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (MS 60/MS 411)</b>			
	%	1,60%	0,69%
<b>IV. Hệ số bảo toàn vốn Nhà nước</b>			
(MS 280 - MS 300)/(MS 411 + MS 418 + MS 420)	Lần	1,00	1,00

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Lê Thị Mai

Huỳnh Thị Từ Ái



Nguyễn Thái Bình

Báo cáo tài chính Quý 1 Năm 2026

Bảng thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu lũy kế đến 31/03/2026

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.125.000.000.000	224.806.345.294	150.157.461.524	1.499.963.806.818
- Lợi nhuận trong kỳ này			18.049.309.675	18.049.309.675
- Trích lập quỹ ĐTPT từ lợi nhuận				-
- Trích lập quỹ thưởng VCQL				-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận				-
- Chia cổ tức theo NQ-ĐHCĐ				-
Số dư cuối N trước (SD đầu N.nay)	1.125.000.000.000	224.806.345.294	168.206.771.199	1.518.013.116.493
- Lợi nhuận trong kỳ này				-
- Phân phối quỹ ĐTPT				-
- Trích lập quỹ thưởng VCQL				-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi				-
- Chia cổ tức 2025 theo NQ-HĐQT (7% còn lại)				-
Số dư cuối kỳ nay	1.125.000.000.000	224.806.345.294	168.206.771.199	1.518.013.116.493

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Mai

Huỳnh Thị Từ Ái

